

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất,
khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 2948/TTr-STNMT ngày 19/11/2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất và Bản đồ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (tỷ lệ 1:50.000), Bản đồ khoanh định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất (tỷ lệ 1:50.000) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Thông báo đến Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có vùng hạn chế, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất tổ chức triển khai thực hiện Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP.

c) Tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 167/2018/NĐ-CP.

d) Hàng năm, tổng hợp số liệu báo cáo kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất; định kỳ năm (05) năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, thực hiện việc rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất cho phù hợp thực tiễn.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

a) Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; giám sát các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác theo phương án được phê duyệt.

b) Tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất; thường xuyên thực hiện việc rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất phù hợp tình hình thực tiễn; gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

3. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

a) Cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến công trình khai thác và hoạt động khai thác của công trình theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường để phục vụ việc khoanh định các vùng hạn chế khai thác theo quy định.

b) Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định phương án, lộ trình thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất (nếu có) đối với công trình khai thác nước dưới đất của mình theo quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP.

c) Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3421/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện,

thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ TN&MT;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam



Phụ lục I
DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
 (Kèm theo Quyết định số: 3524 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

I. Vùng hạn chế 1

1. Phạm vi bãi rác, nghĩa trang và phạm vi của khu vực liền kề bãi rác, nghĩa trang (khoảng cách nhỏ hơn 01 km tới bãi rác, nghĩa trang)

Stt	Tên vùng hạn chế (bãi rác, nghĩa trang)	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Phạm vi		Tọa độ VN2000	
			Bãi rác, nghĩa trang (ha)	Khu vực liền kề bãi rác, nghĩa trang (km ²)	X	Y
I	Huyện Châu Thành					
1	Bãi rác Trà Quýt B Thuận Hòa	Thuận Hòa	1,3	1,30	1071675	542100
2	An Viên Thiên Đường An Ninh	An Ninh	11,6	11,60	1063221	547892
II	Huyện Kế Sách					
1	Bãi rác xã Đại Hải	Đại Hải	1,0	1,14	1081481	538919
2	Bãi rác thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	2,5	3,78	1079352	554769
3	Nghĩa trang Giáo xứ Từ Xá	Đại Hải	1,0	1,00	1081442	538832
4	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Kế Sách	Thị trấn Kế Sách	2,0	1,07	1078438	552512
5	Nghĩa trang Nhà thờ Xuân Hoà	Xuân Hoà	1,0	1,00	1090090	540693
6	Nghĩa trang xã An Lạc Tây	An Lạc Tây	2,0	1,06	1085844	555786
7	Nghĩa trang xã Thới An Hội	Thới An Hội	1,7	1,08	1086462	549921
8	Nghĩa trang xã Trinh Phú	Trinh Phú	1,4	1,10	1088709	548806
III	Huyện Long Phú					
1	Bãi rác thị trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú	1,5	1,09	1063169	568718
2	Bãi rác thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	1,0	1,01	1076188	560791
3	Bãi rác xã Long Đức	Long Đức	0,9	1,01	1069883	564607
4	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Long Phú	Thị trấn Long Phú	1,5	1,06	1062506	567601
5	Nghĩa trang xã Long Phú	Long Phú	1,5	1,03	1063988	566884
6	Nghĩa trang xã Châu Khánh	Châu Khánh	2,0	1,10	1066599	561771
7	Nghĩa trang xã Hậu Thạnh	Hậu Thạnh	1,0	1,01	1073549	560867
8	Nghĩa trang xã Long Đức	Long Đức	2,0	1,45	1069883	564607
9	Nghĩa trang xã Song Phụng	Song Phụng	1,2	1,01	1079007	561183
10	Nghĩa trang thị trấn Đại Ngãi	Thị trấn Đại Ngãi	2,4	2,68	1076188	560791

Stt	Tên vùng hạn chế (bãi rác, nghĩa trang)	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Phạm vi		Tọa độ VN2000	
			Bãi rác, nghĩa trang (ha)	Khu vực liền kề bãi rác, nghĩa trang (km ²)	X	Y
IV	Huyện Mỹ Tú					
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sóc Trăng và vùng lân cận thuộc tỉnh Sóc Trăng	Phú Mỹ	26,63	5,75	1054376	542134
2	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	2,0	1,12	1066413	536058
3	Nghĩa trang Nhân dân ấp Mỹ Đức	Mỹ Hương	1,43	1,02	1064718	538305
4	Nghĩa trang ấp Xóm Lớn	Mỹ Hương	1,4	1,01	1064598	539556
5	Nghĩa trang ấp Mỹ Thạnh	Mỹ Tú	0,5	1,04	1061778	533450
V	Huyện Mỹ Xuyên					
1	Bãi rác xã Ngọc Tố	Ngọc Tố	2,5	3,77	1040752	549188
2	Bãi rác Thạnh Phú	Thạnh phú	1,1	1,01	1048340	535770
3	Bãi rác thị trấn Mỹ Xuyên	Thị trấn Mỹ Xuyên	3,2	2,03	1056814	552869
4	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Mỹ Xuyên	Thị trấn Mỹ Xuyên	4,0	2,71	1057594	552361
5	Nghĩa trang Chùa Ông Ba Thất	Thị trấn Mỹ Xuyên	2,0	1,07	1056287	552477
6	Nghĩa trang xã Đại Tâm	Đại Tâm	2,7	3,89	1056091	547140
VI	Thị xã Ngã Năm					
1	Bãi rác Tân Long	Phường 2	1,2	1,01	1053982	517217
2	Bãi rác Phường 3	Phường 3	3,5	1,09	1053037	507000
3	Nghĩa địa Triều Châu Vĩnh Quới	Vĩnh Quới	5,0	4,00	1056533	509281
4	Nghĩa trang Liệt sỹ thị xã Ngã Năm	Phường 1	2,0	4,11	1056585	512491
VII	Huyện Thạnh Trị					
1	Bãi rác thị trấn Phú Lộc	Thị trấn Phú Lộc	1,1	1,01	1039627	523289
2	Bãi rác thị trấn Hưng Lợi	Thị trấn Hưng Lợi	1,5	1,02	1041644	520045
3	Nghĩa trang Thạnh Trị	Thị trấn Phú Lộc	3,5	3,90	1043261	526108
4	Nghĩa trang xã Châu Hưng	Châu Hưng	1,7	1,05	1041662	518705
VIII	Thành phố Sóc Trăng					
1	Bãi rác tập trung tỉnh	Phường 7	12,3	3,25	1062734	548683
2	Nghĩa trang Phường 10	Phường 10	5,0	2,72	1057488	550010
3	Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh	Phường 6	1,0	2,14	1063762	550714
4	Nghĩa địa Phước Kiến	Phường 5	2,0	5,36	1063213	552280
5	Nghĩa địa Triều Châu	Phường 5	10,0	2,50	1063922	552957

Stt	Tên vùng hạn chế (bãi rác, nghĩa trang)	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Phạm vi		Tọa độ VN2000	
			Bãi rác, nghĩa trang (ha)	Khu vực liên kề bãi rác, nghĩa trang (km ²)	X	Y
6	Nghĩa địa Quảng Đông Triều Châu	Phường 5	2,3	2,40	1063729	552553
IX	Huyện Trần Đề					
1	Bãi đổ rác liên xã	Trung Bình	3,0	2,60	1048286	576600
2	Bãi rác thị trấn Lịch Hội Thượng	Lịch Hội Thượng	2,5	3,96	1052699	570179
3	Nghĩa địa áp chợ Đại Ân 1	Đại Ân 1	2,6	3,77	1056276	572968
4	Nghĩa địa áp chợ Đại Ân 2	Đại Ân 2	1,3	1,39	1055766	571210
5	Đất thánh Nhà thờ Trung Bình	Trung Bình	1,5	1,21	1049055	576727
6	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Trần Đề	Liêu Tú	1,0	1,01	1049072	566920
7	Nghĩa trang thị trấn Lịch Hội Thượng	Lịch Hội Thượng	3,7	4,61	1047848	571179
X	Thị xã Vĩnh Châu					
1	Bãi rác xã Vĩnh Phước	Vĩnh Phước	4,0	2,93	1035986	570959
2	Bãi rác thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	1,8	1,08	1030890	558655
3	Nghĩa trang Liệt sỹ thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	2,4	3,73	1029956	552992
4	Nghĩa trang thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	6,9	4,25	1033363	553555
5	Nghĩa trang tư nhân xã Vĩnh Hải	Vĩnh Hải	5,0	3,68	1035986	570959
XI	Huyện Cù Lao Dung					
1	Bãi rác xã An Thạnh III	An Thạnh III	1,0	1,09	1057896	583616
2	Bãi rác xã An Thạnh II và nghĩa trang Liệt sỹ huyện Cù Lao Dung	An Thạnh II	2,8	1,46	1067627	572687
3	Bãi rác An Thạnh I	An Thạnh I	1,5	1,13	1074173	566772

2. Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất

a) Phạm vi bãi rác, nghĩa trang

Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

b) Phạm vi của khu vực liên kề bãi rác, nghĩa trang

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- Trường hợp công trình không có giấy phép: Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; buộc dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám, lấp giếng theo quy định; trừ trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy

phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước sau khi đã chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

II. Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500 mg/l trở lên

Stt	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (km ²)						
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
I	Huyện Châu Thành	-	82,9	235,2	110,5	2,6	35,0	107,4
1	Thị trấn Châu Thành	-	4,6	7,0	4,6	-	4,0	4,6
2	An Hiệp	-	5,9	32,6	20,3	-	0,7	20,3
3	An Ninh	-	4,8	36,0	18,2	-	0,5	17,4
4	Hồ Đắc Kiên	-	13,7	46,7	13,7	-	8,2	13,6
5	Phú Tâm	-	12,9	28,0	12,8	-	-	12,8
6	Phú Tân	-	9,1	39,2	6,8	2,6	-	6,8
7	Thiện Mỹ	-	21,5	25,3	23,7	-	21,6	21,5
8	Thuận Hòa	-	10,4	20,4	10,4	-	-	10,4
II	Huyện Kế Sách	-	239,7	353,9	353,9	63,7	6,2	59,6
1	Thị trấn Kế Sách	-	14,6	14,6	14,6	8,4	-	8,4
2	Thị trấn An Lạc Thôn	-	19,4	20,8	20,8	1,0	-	-
3	An Lạc Tây	-	27,7	27,7	27,7	5,5	-	1,5
4	An Mỹ	-	29,3	29,3	29,3	9,9	-	9,8
5	Ba Trinh	-	3,3	32,2	32,2	6,0	1,0	6,0
6	Đại Hải	-	35,0	38,5	38,5	2,2	5,2	3,3
7	Kế An	-	17,2	21,4	21,4	7,6	-	7,4
8	Kế Thành	-	24,0	25,4	25,4	0,0	-	-
9	Nhon Mỹ	-	28,9	28,9	28,9	5,4	-	7,2
10	Phong Nẫm	-	17,4	17,4	17,4	1,1	-	-
11	Thới An Hội	-	18,3	32,8	32,8	10,1	-	10,7
12	Trình Phú	-	1,5	26,5	26,5	1,2	-	2,7
13	Xuân Hòa	-	3,1	38,4	38,4	5,3	-	2,6
III	Huyện Long Phú	47,8	151,1	263,9	149,7	54,7	-	150,0
1	Thị trấn Long Phú	13,5	12,1	25,9	12,1	6,2	-	12,1
2	Thị trấn Đại Ngãi	-	6,9	8,0	6,9	6,9	-	6,9
3	Châu Khánh	-	7,6	15,5	7,0	-	-	7,0
4	Hậu Thạnh	-	2,0	14,0	2,0	2,3	-	2,0
5	Long Đức	0,1	16,2	29,7	16,2	16,4	-	16,2
6	Long Phú	20,2	27,1	51,4	27,1	-	-	27,5

Stt	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (km ²)						
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
7	Phú Hữu	-	9,7	13,8	9,7	3,5	-	9,7
8	Song Phụng	-	12,9	20,6	13,0	12,9	-	12,9
9	Tân Hưng	14,0	24,1	32,1	24,1	4,8	-	24,1
10	Tân Thạnh	-	16,0	22,1	15,2	-	-	15,2
11	Trường Khánh	-	16,5	30,8	16,4	1,7	-	16,4
IV	Huyện Mỹ Tú	-	88,8	141,6	114,6	-	75,7	93,6
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	-	7,8	9,6	10,0	-	9,4	9,6
2	Hung Phú	-	11,7	6,0	-	-	1,9	6,5
3	Long Hưng	-	30,4	25,3	30,3	-	24,7	25,0
4	Mỹ Hương	-	19,1	19,5	22,8	-	15,0	19,1
5	Mỹ Phước	-	0,0	16,1	6,5	-	18,0	4,8
6	Mỹ Thuận	-	7,3	12,9	12,9	-	1,6	1,8
7	Mỹ Tú	-	2,8	14,9	14,5	-	2,9	9,4
8	Phú Mỹ	-	0,5	24,4	9,4	-	-	11,3
9	Thuận Hưng	-	9,2	12,9	8,2	-	2,2	6,1
V	Huyện Mỹ Xuyên	-	11,5	338,1	69,9	25,9	2,2	84,5
1	Thị trấn Mỹ Xuyên	-	11,0	15,0	-	-	-	11,0
2	Đại Tâm	-	-	16,0	-	-	-	7,4
3	Gia Hòa 1	-	-	25,7	-	-	-	-
4	Gia Hòa 2	-	-	26,1	-	0,6	-	-
5	Hòa Tú 1	-	-	31,3	-	-	-	0,1
6	Hòa Tú 2	-	-	15,8	16,6	-	-	16,6
7	Ngọc Đông	-	-	35,9	1,5	-	-	2,1
8	Ngọc Tố	-	-	26,9	5,6	-	-	5,7
9	Tham Đôn	-	0,5	45,8	3,0	-	-	2,1
10	Thạnh Phú	-	-	48,0	19,4	1,1	-	15,7
11	Thạnh Quới	-	-	51,6	23,8	24,2	2,2	23,8
VI	Thị xã Ngã Năm	-	104,9	144,9	48,8	20,5	52,3	48,1
1	Phường 1	-	16,1	18,9	7,3	-	7,3	7,3
2	Phường 2	-	6,2	45,1	4,7	-	8,0	3,8
3	Phường 3	-	31,5	7,9	5,8	5,4	5,8	5,8
4	Long Bình	-	0,2	8,5	3,9	0,4	3,9	3,9
5	Mỹ Bình	-	5,3	0,7	4,0	4,0	4,0	4,0
6	Mỹ Quới	-	14,5	16,3	6,7	6,7	6,7	6,7
7	Tân Long	-	-	17,5	6,9	0,2	6,9	6,9
8	Vĩnh Quới	-	31,1	30,0	9,5	3,8	9,7	9,7
VII	Huyện Thạnh Trị	-	-	264,8	110,4	73,5	86,3	110,5
1	Thị trấn Phú Lộc	-	-	23,1	16,5	16,5	0,6	16,5
2	Châu Hưng	-	-	49,0	24,6	24,6	20,3	24,5
3	Lâm Kiết	-	-	18,8	9,8	0,2	6,2	10,0
4	Lâm Tân	-	-	41,7	22,4	4,3	22,4	22,4
5	Thạnh Tân	-	-	34,7	8,6	0,5	8,6	8,6

Stt	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (km ²)						
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
6	Thạnh Trị	-	-	35,4	8,2	8,6	7,7	8,2
7	Tuân Tức	-	-	30,3	13,2	11,3	13,4	13,2
8	Vĩnh Lợi	-	-	19,3	7,1	7,1	7,1	7,1
9	Vĩnh Thành	-	-	12,5	0,0	0,4	-	-
VIII	Thành phố Sóc Trăng	-	45,8	75,8	60,8	-	-	75,6
1	Phường 1	-	-	0,3	0,3	-	-	0,3
2	Phường 2	-	-	6,0	4,6	-	-	6,0
3	Phường 3	-	2,5	6,0	2,3	-	-	6,0
4	Phường 4	-	6,9	7,0	7,0	-	-	7,0
5	Phường 5	-	19,8	21,6	21,6	-	-	21,6
6	Phường 6	-	0,4	2,1	2,1	-	-	2,1
7	Phường 7	-	1,7	8,2	8,2	-	-	8,2
8	Phường 8	-	7,3	9,8	9,5	-	-	9,7
9	Phường 9	-	7,2	7,3	5,2	-	-	7,2
10	Phường 10	-	-	7,5	-	-	-	7,5
IX	Huyện Trần Đề	107,1	198,9	270,2	162,6	-	-	91,3
1	Thị trấn Lịch Hội Thượng	16,6	19,0	19,1	19,1	-	-	11,3
2	Đại Ân 2	16,6	28,0	28,0	28,0	-	-	27,5
3	Lịch Hội Thượng	27,8	25,4	36,3	24,7	-	-	9,8
4	Liêu Tú	17,9	22,5	29,2	18,4	-	-	7,4
5	Tài Văn	-	22,0	40,7	17,0	-	-	26,5
6	Thạnh Thới An	-	27,8	25,0	2,5	-	-	-
7	Thạnh Thới Thuận	-	3,0	36,2	19,9	-	-	8,3
8	Trung Bình	21,1	15,1	32,7	27,4	-	-	0,5
9	Viên An	0,0	13,0	11,6	1,9	-	-	-
10	Viên Bình	7,1	23,1	11,4	3,7	-	-	-
X	Thị xã Vĩnh Châu	-	33,3	408,3	96,5	-	-	97,6
1	Phường 1	-	7,1	13,0	8,6	-	-	9,7
2	Phường 2	-	9,8	43,3	7,3	-	-	7,3
3	Phường Khánh Hòa	-	-	46,5	11,3	-	-	11,3
4	Phường Vĩnh Phước	-	5,0	49,4	10,5	-	-	10,5
5	Hòa Đông	-	1,0	37,7	9,1	-	-	9,1
6	Lạc Hòa	-	5,4	39,9	5,4	-	-	5,4
7	Lai Hòa	-	2,5	55,5	15,2	-	-	15,2
8	Vĩnh Hải	-	2,5	40,2	16,4	-	-	16,4
9	Vĩnh Hiệp	-	-	30,8	7,0	-	-	7,0
10	Vĩnh Tân	-	-	52,0	5,7	-	-	5,7
XI	Huyện Cù Lao Dung	20,7	23,4	23,4	23,4	11,0	4,0	18,9
1	Thị trấn Cù Lao Dung	-	7,4	7,4	7,4	7,4	-	7,4
2	An Thạnh 1	-	1,1	1,1	1,1	1,1	-	1,1
3	An Thạnh 2	5,7	5,4	5,4	5,4	1,3	0,3	6,4
4	An Thạnh 3	9,3	9,3	9,3	9,3	-	2,0	0,1
5	An Thạnh Đông	3,4	0,2	0,2	0,2	0,7	1,7	2,1

Stt	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (km ²)						
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
6	An Thạnh Nam	-	-	-	-	-	0,0	0,4
7	An Thạnh Tây	0,6	-	-	-	-	-	-
8	Đại Ân 1	1,7	-	-	-	0,5	-	1,4

Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất: Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

III. Vùng hạn chế 3

Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng.

Stt	Địa bàn	Diện tích hạn chế/ký hiệu trên bản đồ (km ²) (HC3)	Khu vực đã được cấp nước bởi các trạm cấp nước, hệ thống cấp nước và nhà máy nước
1	Thành phố Sóc Trăng	76,2	Khu vực cấp nước của 27 giếng khoan của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và 8 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng
2	Huyện Kế Sách	55,0	Khu vực cấp nước của 3 giếng khoan của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và 13 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng
3	Huyện Long Phú	148,0	Khu vực cấp nước của 8 giếng khoan của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và 12 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng
4	Thị xã Ngã Năm	48,0	Khu vực cấp nước của 2 giếng khoan của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và 9 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng
5	Huyện Thạnh Trị	109,8	Khu vực cấp nước của 2 giếng khoan của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và 15 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng
6	Huyện Mỹ Tú	137,5	Khu vực cấp nước của 2 giếng khoan của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và 20 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng
7	Thị xã Vĩnh Châu	85,7	Khu vực cấp nước của 5 giếng khoan của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và 15 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng

Stt	Địa bàn	Diện tích hạn chế/ký hiệu trên bản đồ (km ²) (HC3)	Khu vực đã được cấp nước bởi các trạm cấp nước, hệ thống cấp nước và nhà máy nước
8	Huyện Mỹ Xuyên	102,7	Khu vực cấp nước của 3 giếng khoan của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và 9 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng
9	Huyện Cù Lao Dung	22,2	Khu vực cấp nước của 3 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng
10	Huyện Châu Thành	108,8	Khu vực cấp nước của 14 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng
11	Huyện Trần Đề	201,8	Khu vực cấp nước của 5 giếng khoan của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và 24 giếng khoan của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Sóc Trăng
Tổng cộng toàn tỉnh		1.095,7	

Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất:

- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

- Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước cho cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Đối với công trình đã có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

IV. Vùng hạn chế hỗn hợp (vùng chồng lấn các vùng hạn chế trên)

Hạn chế hoạt động khai thác hoặc giảm lưu lượng, số lượng công trình **theo từng vùng hạn chế đã bị hạn chế tại Mục I, II** theo lộ trình, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước sinh hoạt, sản xuất.

Ghi chú: Trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (tại Mục I, II, III), tất cả các giếng khoan khai thác với lưu lượng < 10 m³/ngày và sâu hơn 20 m đều phải đăng ký khai thác nước dưới đất theo Mẫu đăng ký số 38 Phụ lục kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Các tầng chứa nước và ký hiệu

- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pleistocen trên (qp_3).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pleistocen giữa-trên (qp_{2-3}).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pleistocen dưới (qp_1).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pliocen giữa (n_2^2).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Pliocen dưới (n_2^1).
- Tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích tuổi Miocen trên (n_1^3).

2. Chiều sâu tới tầng tính từ mặt đất và chiều dày tầng (m)

Stt	Tên tầng chứa nước	Chiều sâu tới mái tầng (m)			Chiều sâu tới đáy tầng (m)			Chiều dày tầng (m)		
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
1	qh	0,0	53,0	20,5	7,0	66,0	32,7	0,0	44,0	12,3
2	qp_3	11,5	95,0	52,2	30,0	130,0	72,3	0,0	61,0	20,8
3	qp_{2-3}	47,0	137,0	85,3	104,0	175,0	128,6	14,0	78,0	40,5
4	qp_1	108,0	199,0	140,6	145,2	230,0	177,9	13,0	67,2	38,4
5	n_2^2	159,0	293,0	202,5	186,5	334,0	292,5	14,0	147,0	84,3
6	n_2^1	286,0	363,3	329,4	348,0	435,1	383,7	31,0	97,0	54,3
7	n_1^3	362,0	444,0	414,4	478,9	500,5	492,8	48,1	138,0	78,4

3. Từ ngữ và ký hiệu trong bảng hạn chế khai thác nước dưới đất

- “-”: Khu vực không hạn chế khai thác nước dưới đất.
- “ km^2 ”: Diện tích hạn chế khai thác nước dưới đất tính theo đơn vị Kilomet vuông.
- “ha”: Diện tích hạn chế khai thác nước dưới đất tính theo đơn vị Hecta.



Phụ lục II

DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 3524/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021

của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (km ²)						
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
I	Huyện Châu Thành	-	205,0	236,1	236,5	9,1	72,6	236,5
1	Thị trấn Châu Thành	Mặn	0,1	5,3	5,3	Mặn	Mặn	5,3
2	An Hiệp	Mặn	18,5	32,5	32,5	Mặn	1,3	32,5
3	An Ninh	Mặn	23,8	35,7	36,1	Mặn	1,8	36,1
4	Hồ Đắc Kiên	Mặn	49,2	49,2	49,2	Mặn	41,2	49,2
5	Phú Tâm	Mặn	40,8	40,8	40,8	9,1	Mặn	40,8
6	Phú Tân	Mặn	22,7	22,7	22,7	Mặn	Mặn	22,7
7	Thiện Mỹ	Mặn	25,3	25,3	25,3	Mặn	25,3	25,3
8	Thuận Hòa	Mặn	24,6	24,6	24,6	Mặn	3,0	24,6
II	Huyện Kế Sách	-	239,7	353,9	353,9	346,8	20,9	261,1
1	Thị trấn Kế Sách	Mặn	14,6	14,6	14,6	14,6	Mặn	14,6
2	An Lạc Thôn	Mặn	18,9	20,8	20,8	20,6	Mặn	Mặn
3	An Lạc Tây	Mặn	27,7	27,7	27,7	27,7	Mặn	5,0
4	An Mỹ	Mặn	29,3	29,3	29,3	29,3	Mặn	29,3
5	Ba Trinh	Mặn	3,7	32,2	32,2	32,2	3,6	32,2
6	Đại Hải	Mặn	35,0	38,5	38,5	32,7	17,3	38,5
7	Kế An	Mặn	17,2	21,4	21,4	21,4	Mặn	21,4
8	Kế Thành	Mặn	24,0	25,4	25,4	25,4	Mặn	25,4
9	Nhon Mỹ	Mặn	28,9	28,9	28,9	28,9	Mặn	24,5
10	Phong Năm	Mặn	17,4	17,4	17,4	16,3	Mặn	Mặn
11	Thới An Hội	Mặn	18,3	32,8	32,8	32,8	Mặn	32,3
12	Trình Phú	Mặn	1,6	26,5	26,5	26,5	Mặn	23,8
13	Xuân Hòa	Mặn	3,1	38,41	38,41	38,41	Mặn	14,0
III	Huyện Long Phú	77,0	259,0	263,9	263,9	104,9	-	263,9
1	Thị trấn Long Phú	25,7	25,9	25,9	25,9	17,3	Mặn	25,9
2	Thị trấn Đại Ngãi	Mặn	8,0	8,0	8,0	8,0	Mặn	8,0
3	Châu Khánh	Mặn	11,5	15,5	15,5	Mặn	Mặn	15,5
4	Hậu Thạnh	Mặn	14,0	14,0	14,0	11,8	Mặn	14,0
5	Long Đức	0,1	29,7	29,7	29,7	29,5	Mặn	29,7
6	Long Phú	34,5	51,4	51,4	51,4	Mặn	Mặn	51,4

Stt	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (km ²)						
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
7	Phú Hữu	Mặn	13,8	13,8	13,8	5,4	Mặn	13,8
8	Song Phụng	Mặn	20,6	20,6	20,6	20,6	Mặn	20,6
9	Tân Hưng	16,7	32,1	32,1	32,1	8,0	Mặn	32,1
10	Tân Thạnh	Mặn	21,2	22,1	22,1	Mặn	Mặn	22,1
11	Trường Khánh	Mặn	30,8	30,8	30,8	4,3	Mặn	30,8
IV	Huyện Mỹ Tú	-	151,7	355,2	242,6	-	166,6	227,1
1	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Mặn	8,3	11,4	11,4	Mặn	10,7	11,4
2	Hung Phú	Mặn	25,2	39,8	Mặn	Mặn	3,9	27,4
3	Long Hưng	Mặn	39,9	39,9	30,6	Mặn	39,9	39,9
4	Mỹ Hương	Mặn	26,7	26,7	26,7	Mặn	20,0	26,8
5	Mỹ Phước	Mặn	Mặn	98,8	64,8	Mặn	76,3	48,6
6	Mỹ Thuận	Mặn	9,8	29,0	29,0	Mặn	8,0	6,0
7	Mỹ Tú	Mặn	5,9	44,5	28,9	Mặn	4,8	26,0
8	Phú Mỹ	Mặn	0,9	33,5	16,6	Mặn	Mặn	15,2
9	Thuận Hưng	Mặn	35,0	31,6	34,6	Mặn	3,0	25,8
V	Huyện Mỹ Xuyên	-	13,9	338,2	289,9	77,9	8,6	284,7
1	Thị trấn Mỹ Xuyên	Mặn	13,2	15,0	Mặn	Mặn	Mặn	11,2
2	Đại Tâm	Mặn	Mặn	16,0	Mặn	Mặn	Mặn	11,5
3	Gia Hòa 1	Mặn	Mặn	25,4	27,4	Mặn	Mặn	27,4
4	Gia Hòa 2	Mặn	Mặn	26,1	26,1	22,4	Mặn	26,1
5	Hòa Tú 1	Mặn	Mặn	31,3	31,3	Mặn	Mặn	31,3
6	Hòa Tú 2	Mặn	Mặn	16,1	35,3	Mặn	Mặn	35,3
7	Ngọc Đông	Mặn	Mặn	35,9	32,0	Mặn	Mặn	18,0
8	Ngọc Tô	Mặn	Mặn	27,0	28,0	Mặn	Mặn	28,0
9	Tham Đôn	Mặn	0,7	45,8	10,7	Mặn	Mặn	6,4
10	Thạnh Phú	Mặn	Mặn	48,0	47,5	5,9	Mặn	37,9
11	Thạnh Quới	Mặn	Mặn	51,6	51,6	49,6	8,6	51,6
VI	Thị xã Ngã Năm	-	104,9	145,1	220,0	91,6	243,2	228,6
1	Phường 1	Mặn	16,1	18,9	19,6	Mặn	19,6	19,6
2	Phường 2	Mặn	6,2	45,1	21,5	Mặn	44,8	30,2
3	Phường 3	Mặn	31,5	7,9	33,9	24,5	33,9	33,9
4	Long Bình	Mặn	0,2	8,5	29,8	1,7	29,8	29,8
5	Mỹ Bình	Mặn	5,3	0,7	21,0	21,0	21,0	21,0

Stt	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (km ²)						
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
6	Mỹ Quới	Mặn	14,5	16,3	29,8	29,8	29,7	29,7
7	Tân Long	Mặn	Mặn	17,5	33,3	0,2	33,3	33,3
8	Vĩnh Quới	Mặn	31,1	30,2	31,1	14,4	31,1	31,1
VII	Huyện Thạnh Trị	-	-	264,9	289,4	183,2	243,8	289,3
1	Thị trấn Phú Lộc	Mặn	Mặn	23,1	25,9	25,9	1,4	25,9
2	Châu Hưng	Mặn	Mặn	49,0	49,0	49,0	36,4	49,0
3	Lâm Kiệt	Mặn	Mặn	18,8	18,8	0,5	12,3	18,7
4	Lâm Tân	Mặn	Mặn	41,7	41,7	6,1	41,7	41,7
5	Thạnh Tân	Mặn	Mặn	34,7	39,9	1,2	39,9	39,9
6	Thạnh Trị	Mặn	Mặn	35,4	35,4	34,9	33,4	35,4
7	Tuần Tức	Mặn	Mặn	30,3	30,3	19,1	30,3	30,3
8	Vĩnh Lợi	Mặn	Mặn	19,3	22,9	22,9	22,9	22,9
9	Vĩnh Thành	Mặn	Mặn	12,6	25,5	23,6	25,5	25,5
VIII	Thành phố Sóc Trăng	-	46,1	76,0	61,1	-	-	76,0
1	Phường 1	Mặn	Mặn	0,3	0,3	Mặn	Mặn	0,3
2	Phường 2	Mặn	Mặn	6,2	4,6	Mặn	Mặn	6,2
3	Phường 3	Mặn	2,6	6,1	2,3	Mặn	Mặn	6,1
4	Phường 4	Mặn	6,9	6,9	6,9	Mặn	Mặn	6,9
5	Phường 5	Mặn	19,9	21,4	21,4	Mặn	Mặn	21,4
6	Phường 6	Mặn	0,4	2,1	2,1	Mặn	Mặn	2,1
7	Phường 7	Mặn	1,7	8,2	8,2	Mặn	Mặn	8,2
8	Phường 8	Mặn	7,3	9,8	9,8	Mặn	Mặn	9,8
9	Phường 9	Mặn	7,3	7,3	5,5	Mặn	Mặn	7,3
10	Phường 10	Mặn	Mặn	7,7	Mặn	Mặn	Mặn	7,7
IX	Huyện Trần Đề	154,1	292,6	265,8	161,6	-	-	91,3
1	Thị trấn Lịch Hội Thượng	19,1	19,1	19,1	19,1	Mặn	Mặn	11,3
2	Đại Ân 2	25,3	28,0	28,0	28,0	Mặn	Mặn	27,5
3	Lịch Hội Thượng	38,8	32,0	36,3	24,8	Mặn	Mặn	9,8
4	Liêu Tú	26,5	34,1	29,2	18,4	Mặn	Mặn	7,4
5	Tài Văn	Mặn	41,0	40,7	17,0	Mặn	Mặn	26,5
6	Thạnh Thới An	Mặn	48,6	20,6	1,4	Mặn	Mặn	-
7	Thạnh Thới Thuận	Mặn	7,9	36,2	19,9	Mặn	Mặn	8,3
8	Trung Bình	35,4	21,7	32,7	27,4	Mặn	Mặn	0,5

Stt	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Tầng chứa nước (km ²)						
		qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	n ₁ ³
9	Viên An	Mặn	27,5	11,6	1,9	Mặn	Mặn	Mặn
10	Viên Bình	9,0	32,7	11,4	3,7	Mặn	Mặn	Mặn
X	Thị xã Vĩnh Châu	-	80,3	408,3	407,3	-	-	428,6
1	Phường 1	Mặn	8,0	13,0	13,0	Mặn	Mặn	13,0
2	Phường 2	Mặn	37,4	43,3	43,3	Mặn	Mặn	43,3
3	Phường Khánh Hòa	Mặn	Mặn	46,5	46,5	Mặn	Mặn	46,5
4	Phường Vĩnh Phước	Mặn	5,0	49,4	50,1	Mặn	Mặn	50,1
5	Hòa Đông	Mặn	0,7	37,7	20,5	Mặn	Mặn	38,9
6	Lạc Hòa	Mặn	16,5	39,9	39,9	Mặn	Mặn	39,9
7	Lai Hòa	Mặn	6,4	55,5	55,5	Mặn	Mặn	55,5
8	Vĩnh Hải	Mặn	6,3	40,2	47,8	Mặn	Mặn	50,7
9	Vĩnh Hiệp	Mặn	Mặn	30,8	38,7	Mặn	Mặn	38,7
10	Vĩnh Tân	Mặn	Mặn	52,0	52,0	Mặn	Mặn	52,0
XI	Huyện Cù Lao Dung	136,2	225,0	225,0	225,0	99,4	20,6	144,0
1	Thị trấn Cù Lao Dung	Mặn	7,4	7,4	7,4	7,4	Mặn	7,4
2	An Thạnh 1	Mặn	30,5	30,5	30,5	30,5	Mặn	30,5
3	An Thạnh 2	22,3	25,4	25,4	25,4	5,9	1,8	20,3
4	An Thạnh 3	37,1	37,2	37,2	37,2	Mặn	9,7	0,1
5	An Thạnh Đông	11,8	40,5	40,5	40,5	23,0	9,1	27,7
6	An Thạnh Nam	24,3	24,3	24,3	24,3	Mặn	Mặn	0,5
7	An Thạnh Tây	0,8	18,0	18,0	18,0	18,0	Mặn	18,0
8	Đại Ân 1	39,9	41,7	41,7	41,7	14,6	Mặn	39,5

Ghi chú:

1. Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất

- Khu vực bị xâm nhập mặn do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực đồng bằng, ven biển có các tầng chứa nước mặn, nước nhạt nằm đan xen với nhau hoặc khu vực liền kề với các vùng mà nước dưới đất bị mặn, lợ.

- Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới các bãi rác tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác.

- Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã được đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung và bảo đảm cung cấp nước ổn định cả về số lượng và chất lượng.

2. Từ ngữ và ký hiệu trong bảng đăng ký khai thác nước dưới đất

- “**Mặn**”: Diện tích bị mặn nên không phân định khu vực đăng ký khai thác nước dưới đất.

- “**km²**”: Diện tích đăng ký khai thác nước dưới đất tính theo đơn vị Kilomet vuông.